

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2025-2030 CỦA THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

(Đính kèm: Công văn số /PTCKH-KH, ngày / /2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NQDH đại biểu Đảng bộ TPVT lần thứ VII	Kết quả thực hiện giai đoạn 2020 - 2025							Đánh giá kết quả so với NQDH đề ra (so sánh với chỉ tiêu tại Cột 1)	So sánh giai đoạn 2020-2025 so với giai đoạn 2015-2020	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2025-2030						So sánh giai đoạn 2025-2030 so với giai đoạn 2020-2025	Cơ quan, đơn vị thực hiện đánh giá, cung cấp các chỉ tiêu	
				Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Kết quả thực hiện 2020-2025			Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch dự kiến năm 2026	Kế hoạch dự kiến năm 2027	Kế hoạch dự kiến năm 2028	Kế hoạch dự kiến năm 2029	Kế hoạch dự kiến năm 2030			Kết quả thực hiện 2025-2030
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>A- TỔNG HỢP CHUNG</b>																				
<b>1</b>	<b>1- Dân số trung bình</b>																				
	- Theo số liệu Thống kê	Người																			
<b>2</b>	<b>2- Tổng sản phẩm trong nước:</b>																				
<b>2.1</b>	<b>2.1- Tính theo giá hiện hành</b>																				
	* Riêng Thành phố quản lý																				
	* Trong đó: + Du lịch- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng																			
	+ Hải sản	Tỷ đồng																			
	+ CN - Tiêu thụ công nghiệp	Tỷ đồng																			
	<i>Tỷ trọng cơ cấu</i>	%	<b>100</b>																		
	Trong đó: + Du lịch- Thương mại - Dịch vụ	%	73,63																		
	+ Hải sản	%	7,96																		
	+ CN - Tiêu thụ công nghiệp	%	18,41																		
<b>B</b>	<b>B - CÁC NGÀNH KINH TẾ</b>																				
<b>I</b>	<b>I- Công nghiệp</b>																				
	* Giá trị sản xuất																				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng																			
<b>II</b>	<b>II- Thương mại - dịch vụ</b>																				
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng																			
	- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"																			
	- Doanh thu vận tải, kho bãi	"																			
	- Số lượt khách ngủ qua đêm	Ngàn lượt																			
	Trong đó: - Số lượt khách quốc tế	1000 lượt																			
<b>III</b>	<b>III- Nông - lâm- ngư nghiệp</b>																				
<b>1</b>	<b>1 - Nông nghiệp</b>																				
	* Giá trị sản xuất																				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng																			
<b>2</b>	<b>2 - Ngư nghiệp</b>																				
	* Giá trị sản xuất																				
	- Giá trị hiện hành	Tỷ đồng																			
	* Sản phẩm ngư nghiệp																				
	- Sản lượng hải sản khai thác	Tấn																			
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn																			
<b>IV</b>	<b>IV - Tài Chính</b>																				
<b>1</b>	<b>1- Tổng thu ngân sách</b>	Tỷ đồng																			
<b>2</b>	<b>2- Tổng chi Ngân sách</b>	"																			
<b>C</b>	<b>C - CÁC NGÀNH GIÁO DỤC - Y TẾ - VHXXH</b>																				
<b>I</b>	<b>I- Giáo dục</b>																				
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>																				
	- Tỷ lệ huy động số cháu đi nhà trẻ trong độ tuổi	%	40,00																		

Chi cục Thống kê thành phố Vũng Tàu, Phòng Kinh tế

Phòng Tài chính - kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đại biểu Đảng bộ TPVT lần thứ VII	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Kết quả thực hiện 2020-2025	Đánh giá sự tiến bộ so với NQDH đề ra (so sánh với chỉ tiêu tại Cột 1)	So sánh giai đoạn 2020-2025 so với giai đoạn 2015-2020	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch dự kiến năm 2026	Kế hoạch dự kiến năm 2027	Kế hoạch dự kiến năm 2028	Kế hoạch dự kiến năm 2029	Kế hoạch dự kiến năm 2030	Kết quả thực hiện 2025-2030	So sánh giai đoạn 2025-2030 so với giai đoạn 2020-2025	Cơ quan, đơn vị thực hiện đánh giá, cung cấp các chỉ tiêu
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>A- TỔNG HỢP CHUNG</b>																				
	- Tỷ lệ các cháu vào mẫu giáo so với lứa tuổi	%	96,5																		
<b>2</b>	<b>Giáo dục phổ thông</b>																				Phòng Giáo dục và Đào tạo
	- Số học sinh bậc tiểu học	Học sinh																			
	- Số học sinh bậc THCS	Học sinh																			
<b>II</b>	<b>II- Y tế</b>																				
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<5																		
	- Huy động hiến máu nhân đạo																				
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,72																		Phòng Y tế
	- Số phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Phường	17																		
<b>III</b>	<b>III - Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao (TDTT)</b>																				
	- Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	95,0																		
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá	%	98,0																		
	- Số xã phường đạt tiêu chuẩn phường văn minh đô thị	Phường	100%																		Phòng Văn hóa và Thông tin
<b>IV</b>	<b>IV - Chỉ tiêu về xã hội</b>																				
	- Số hộ thoát nghèo theo chuẩn Tỉnh	Hộ																			
	- Số hộ nghèo còn lại theo chuẩn Tỉnh	Hộ																			
	- Số hộ nghèo còn lại theo tiêu chuẩn Quốc gia	Hộ																			
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn lại theo chuẩn Tỉnh/tổng số hộ dân	%	0,22																		
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn lại theo chuẩn Quốc gia/ tổng số hộ dân	%	0																		
	- Số lao động được giải quyết việc làm tăng thêm	Người	14.000																		
<b>D</b>	<b>D- CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>																				
	1/ Vốn mới tham gia vào sản xuất kinh doanh	Tỷ đồng																			
	- Dịch vụ	"																			
	- Hải sản	"																			
	- CN-TTCN	"																			Chi cục Thống kê thành phố Vũng Tàu